

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: 189 /TTr-UBND

Thanh Hoá, ngày 28 tháng 11 năm 2017

**TỜ TRÌNH**

**Về việc thông qua đề nghị công nhận thị trấn Lam Sơn,  
thị trấn Sao Vàng và khu vực dự kiến mở rộng, huyện Thọ Xuân,  
tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1252/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa giai đoạn đến năm 2020 và giai đoạn 2021 – 2030;

Căn cứ Quyết định số 4480/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Lam Sơn – Sao Vàng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn sau năm 2030;

UBND tỉnh Thanh Hóa trình HĐND tỉnh thông qua đề nghị công nhận thị trấn Lam Sơn, thị trấn Sao Vàng và khu vực dự kiến mở rộng, huyện Thọ Xuân đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV, với những nội dung chính như sau:

**1. Sự cần thiết công nhận thị trấn Lam Sơn, thị trấn Sao Vàng và khu vực dự kiến mở rộng đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV.**

Thị trấn Lam Sơn, thị trấn Sao Vàng và khu vực dự kiến mở rộng thuộc Đô thị Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa là đô thị nằm trên tuyến đường Hồ Chí Minh, tuyến đường chiến lược phát triển vùng phía Tây của đất nước nói chung và của tỉnh Thanh Hóa nói riêng.

Xây dựng và phát triển đô thị Lam Sơn – Sao Vàng luôn là nhiệm vụ trọng tâm được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện. Tại Quyết định số 27/2004/QĐ-TTg ngày 02/3/2004 của Thủ tướng Chính phủ định hướng quy hoạch chung xây dựng dọc tuyến đường Hồ Chí Minh đến năm 2020 định hướng tổ chức hệ thống các đô thị trên dọc tuyến đường Hồ Chí Minh qua các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh xác định đô thị hạt nhân trên tuyến là Lam Sơn – Sao Vàng.

Định hướng phát triển hệ thống đô thị quốc gia giai đoạn 2012 – 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 xác định: trong giai đoạn 2012 – 2020 khu vực sẽ hình thành đô thị loại IV trên cơ sở là các đô thị thị trấn Lam Sơn và thị trấn Sao Vàng.

Định hướng đó cũng được cụ thể trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội tỉnh Thanh Hóa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17/6/2015: Khu vực Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân là một trong bốn cụm kinh tế động lực của tỉnh Thanh Hóa.

Bên cạnh đó thị trấn Lam Sơn, thị trấn Sao Vàng và khu vực dự kiến mở rộng nằm trong hệ thống các thị trấn hiện có được mở rộng, chính trang trong Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thanh Hoá giai đoạn đến năm 2020 và giai đoạn 2021 – 2030 tại Quyết định số 1252/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 và Kế hoạch 124/KH-UBND ngày 26/7/2017 của UBND tỉnh Thanh Hoá.

Với mục tiêu: Xây dựng thị trấn Lam Sơn, thị trấn Sao Vàng và khu vực dự kiến mở rộng thành một đô thị tương hỗ cho thành phố Thanh Hóa và Khu kinh tế Nghi Sơn; Tập trung phát triển “tứ giác” kinh tế của tỉnh là động lực quan trọng phát triển kinh tế – xã hội của cả tỉnh Thanh Hóa và có tác động đến việc phát triển vùng Bắc Trung Bộ, Nam Bắc Bộ và cả nước; Phát triển toàn diện thị trấn Lam Sơn, thị trấn Sao Vàng và khu vực dự kiến mở rộng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV; Hướng tới mục tiêu nâng cấp huyện Thọ Xuân trở thành thị xã phù hợp với Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về Phân loại đô thị và Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 về Tiêu chuẩn đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, cần thiết lập đề án đề nghị công nhận thị trấn Lam Sơn, thị trấn Sao Vàng và khu vực dự kiến mở rộng đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV.

## **2. Phạm vi ranh giới khu vực nghiên cứu.**

Phạm vi ranh giới, diện tích khu vực lập đề án là toàn bộ địa giới hành chính của 5 đơn vị: Thị trấn Lam Sơn (383,21 ha), thị trấn Sao Vàng (225,07 ha); các xã Xuân Lam (508,42 ha), Thọ Xương (1020,83 ha), Xuân Bái (576,70 ha) và một phần diện tích của các xã Thọ Lâm (335,34 ha), Xuân Phú (844,3 ha), Xuân Thắng (1.067,4 ha). Tổng diện tích đất tự nhiên toàn khu vực là 4.911,27 ha. Ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp xã Xuân Thiên, huyện Thọ Xuân và xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc;

- Phía Nam giáp phần còn lại của xã Xuân Phú, Xuân Thắng huyện Thọ Xuân;

- Phía Đông giáp xã Thọ Diên, Xuân Hưng, Xuân Sơn huyện Thọ Xuân;

- Phía Tây giáp huyện Thường Xuân (Ranh giới là Sông Chu).

Tổng dân số hiện nay của khu vực lập đề án là 60.351 người, trong đó dân số thường trú là 45.148 người; dân số quy đổi là 15.203 người.

## **3. Đánh giá các tiêu chí về phân loại đô thị:**

Theo 5 tiêu chí phân loại đô thị quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 13 về phân loại đô thị; các số liệu thống kê theo các chuyên ngành do các cơ quan chuyên môn cung cấp, kết quả như sau:

- Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt 19,14 điểm/20 điểm tối đa.

- Tiêu chí 2: Quy mô dân số đạt 7,6 điểm/8 điểm tối đa.

- Tiêu chí 3: Mật độ dân số: 5,31 điểm/6 điểm tối đa.

- Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: 5,21 điểm/6 điểm tối đa.

- Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị: 51,66 điểm/60 điểm tối đa.

Tổng số điểm đạt được là 88,92 điểm /100 điểm (khung điểm quy định từ 75 ÷ 100 điểm)

*(Có phụ lục bảng tổng hợp điểm chi tiết gửi kèm theo).*

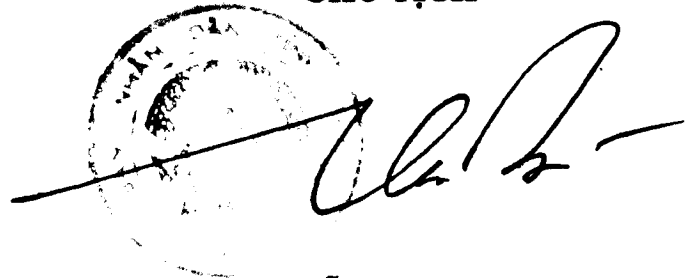
Qua đánh giá theo các tiêu chí tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị, thị trấn Lam Sơn, thị trấn Sao Vàng và khu vực dự kiến mở rộng cơ bản đảm bảo đủ điều kiện để xét công nhận đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV.

Trên đây là nội dung Đề án đề nghị công nhận thị trấn Lam Sơn, thị trấn Sao Vàng và khu vực dự kiến mở rộng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét thông qua, làm cơ sở để Ủy ban nhân dân tỉnh trình Bộ trưởng Bộ Xây dựng xem xét, quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

A circular official seal of the Provincial People's Committee is partially visible, overlaid by a handwritten signature in black ink. The signature is fluid and cursive, extending across the seal and to the right.

**Nguyễn Đình Xứng**



Phụ lục: BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM

ĐỀ ÁN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN THỊ TRẤN LAM SƠN, THỊ TRẤN SAO VÀNG VÀ KHU VỰC DỰ KIẾN MỞ RỘNG, HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA ĐẠT TIÊU CHUẨN ĐÔ THỊ LOẠI IV THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 1210/2016/UBTVQH13 NGÀY 25/5/2016 CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI.

(Kèm theo Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 22/11/2017 của UBND tỉnh)

4.991,27 ha

60.351 người (gồm dân số thường trú và tạm trú quy đổi).

Tổng diện tích khu vực nghiên cứu:

- Tổng dân số khu vực nghiên cứu:

TT	Các tiêu chuẩn đánh giá (đơn vị)	Mức quy định		Hiện trạng		Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
		Yêu cầu tối thiểu để được xét loại	T.đạ-t.thiểu			
I	<b>Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò</b>		5-3,75		5.00	
II.1	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện.		5		5.00	Là trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng liên huyện.
	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc vùng liên huyện.		3.75			
II	<b>Tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội</b>		15-11,25		14.14	
II.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2.0	Dư	2.00	Tổng thu ngân sách năm 2016 là 74,728 tỷ đồng so với với tổng chi ngân sách là 73,226 tỷ đồng. Cân đối thu chi ngân sách là: Cân đối dư
		Đủ	1.5			
II.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	> 1.05	3.0	0.82	2.51	Thu nhập năm 2016 là 39,85 triệu so với cả nước khoảng 48,6 triệu. Như vậy bằng 0,82 lần so với cả nước
		0.7	2.25			
II.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	3.0	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	3.00	Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng: Ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 42,1% (2014) và 42,7% (2015) tăng thành 43,5% (2016); Dịch vụ chiếm 37,1% (2014) và 37,8% (2015) tăng thành 38,2% (2016); Lĩnh vực nông, lâm, thủy sản chiếm 20,8% (2014) và 19,5% (2015) giảm còn 18,3% (2016). Như vậy, chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong khu vực là: Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra
		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	2.25			
II.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 6.0	2.0	14.8	2.00	Báo cáo KT-XH hàng năm của khu vực: Tăng trưởng kinh tế năm 2014: 13,66%; năm 2015: 14,7%; năm 2016: 15,95%. Trung bình 3 năm đạt: 14,8%.
		5.5	1.5			

TT	Các tiêu chuẩn đánh giá (đơn vị)	Mức quy định		Hiện trạng		Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
		Yêu cầu tối thiểu để được xét loại	T.đạ-t.thiểu			
II.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	≤ 7.0 9.0	2.0 1.5	5.50	2.00	Tỷ lệ hộ nghèo năm 2014 là 6,07%; 2015 là 5,57%; 2016 là 4,92%. Như vậy tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm gần nhất đạt: 5,50%
II.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	≥ 1.4 1.0	3.0 2.25	1.20	2.63	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (năm 2016) là: 1,2%. Trong đó, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 0,65%.
I	Dân số toàn đô thị (1000 người)	≥ 100 50	2.0 1.5	60.351	1.60	Tổng dân số toàn khu vực là 60.351 người trong đó: dân số thường trú là 45.148 người. Trong khu vực không có khu vực ngoại thành ngoại thị.
II	Dân số khu vực nội thành, nội thị (1000 người)	≥ 50 20	6.0 4.5	60.351	6.00	
I	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km <sup>2</sup> )	≥ 1400 1200	1.5 1.0	1.209	1.02	Dân số toàn đô thị đã tính quy đổi 60.351 người/ diện tích đất tự nhiên toàn đô thị 49,91km <sup>2</sup> . Vậy mật độ dân số toàn đô thị là 1.209 người/km <sup>2</sup>
II	Mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng (đối với thị trấn loại IV) (người/km <sup>2</sup> )	≥ 6000 4000	4.5 3.5	5.589	4.29	Mật độ dân số được đánh giá bằng dân số khu vực so với diện tích đất xây dựng (không gồm các diện tích đất tự nhiên như: núi cao, mặt nước, không gian xanh,... và đất cấm xây dựng) trong khu vực. Là 60.351 người /10,80 km <sup>2</sup> = 5.589 người/km <sup>2</sup> .
I	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 65.0 55.0	1.5 1.0	72.05	1.50	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp bằng số lao động phi nông nghiệp so với tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế tại khu vực là 26.409 người/ 36.652 người =72,05%
II	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị (%)	≥ 80.0 70.0	4.5 3.5	72.05	3.71	
A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị			48,0-36,0		39.66
I	Các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội			10,0-7,5		8.19
I.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở			2,0-1,5		1.94
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m <sup>2</sup> sàn/người)	≥ 29.0 26.5	1.0 0.75	28.65	0.97	Diện tích sàn nhà ở bình quân trong khu vực (năm 2016) là 28,65 (m <sup>2</sup> sàn/người)
2	Tỷ lệ nhà kiên cố, khá kiên cố (%)	≥ 90.0 85.0	1.0 0.75	89.30	0.97	Tỷ lệ nhà kiên cố, khá kiên cố trong khu vực (năm 2016) là 89,30 %
I.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng			8,0-6,0		6.25
I.2.1	Đất dân dụng (m <sup>2</sup> /người) (Nếu quá tối đa thì đạt 0.75 điểm)	≥ 78.0 61.0	1.0 0.75	145.51	0.75	Tỷ lệ đất dân dụng trong khu vực bằng 145,51 m <sup>2</sup> /người (= Diện tích đất dân dụng là 8.781.853,0 m <sup>2</sup> / dân số khu vực đã tính quy đổi là 60.351 người).
I.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m <sup>2</sup> /người)	≥ 4.0 3.0	1.0 0.75	4.23	1.00	Đất xây dựng CTDVCC cấp đô thị đạt 4,23 m <sup>2</sup> /người (=Diện tích đất xây dựng CTDVCC cấp đô thị là 255.176,0 m <sup>2</sup> /dân số trong khu vực bao gồm quy đổi là 60.351 người).
I.2.3	Đất xây dựng CTCC cấp đơn vị ở (m <sup>2</sup> /người)	≥ 1.5 1.0	1.0 0.75	5.61	1.00	Đất xây dựng CTDVCC cấp khu ở đạt 5,61m <sup>2</sup> /người (=Diện tích đất CTDVCC cấp khu ở là 338.777 m <sup>2</sup> /dân số trong khu vực đã tính quy đổi là 60.351 người).

TT	Các tiêu chuẩn đánh giá (đơn vị)	Mức quy định		Hiện trạng		Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
		Yêu cầu tối thiểu để được xét loại	T.đ. tối thiểu			
I.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1000 dân)	≥ 2.8	1.0	0.00	0.00	Trong khu vực chưa có bệnh viện chuyên khoa đang hoạt động do đó tỷ lệ giường bệnh khu vực bằng 0,0 giường/1.000 dân (= Số giường bệnh trong khu vực chỉ tính giường chỉ tiêu pháp lệnh nhà nước giao, không tính số giường lưu bệnh nhân của trạm y tế và các phòng khám tư nhân nhỏ lẻ).
	2.4	0.75				
I.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở) (Đại học, cao đẳng, THCN và DN, THPT)	≥ 4	1.0	2	0.75	Trên địa bàn có 2 cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (Trường THPT Lam Kinh và trường THPT Thọ Xuân 5)
	2	0.75				
I.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 4	1.0	5	1.00	Trên địa bàn có 5 công trình văn hóa cấp đô thị (gồm 3 trung tâm văn hóa, 01 bưu điện, 01 cửa hàng sách)
	2	0.75				
I.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 3	1.0	2	0.75	Trên địa bàn có 2 công trình thể dục thể thao cấp đô thị (gồm 01 khu thể thao đa năng và 01 sân bóng đá cấp đô thị).
	2	0.75				
I.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (Công trình)	≥ 4	1.0	4	1.00	Trên địa bàn có 04 công trình TM-DV cấp đô thị (gồm 02 chợ cấp III tại thị trấn Lam Sơn, Sao Vàng; 01 chợ cấp II tại xã Xuân Bái và 01 siêu thị của Cty Lam Sơn).
	2	0.75				
II	Các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		14,0-10,5		11,34	
II.1	Các tiêu chuẩn về giao thông		6-4,5		4,75	
II.1.1	Đầu mối giao thông (Cảng hàng không, sân bay, ga đường sắt, cảng, đường thủy, bến xe ô tô) (Cấp)	Vùng tỉnh	2.0	Vùng liên tỉnh	2.00	Có cảng hàng không Thọ Xuân là đầu mối giao thông đến các tỉnh thành trong cả nước. Đánh giá đạt cấp vùng liên tỉnh
		Vùng liên huyện	1.5			
II.1.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%) (không tính đất giao thông đối ngoại)	≥ 17.0	1.0	12.02	0.75	Diện tích đất giao thông khu vực là 1.297.800 m <sup>2</sup> / Diện tích đất xây dựng đô thị trong khu vực là 10.802.853m <sup>2</sup> , đạt tỷ lệ 12,02%
		12.0	0.75			
II.1.3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m) (km/km <sup>2</sup> )	≥ 8.0	1.0	5.33	0.00	Chiều dài đường chính (mặt cắt ngang ≥ 7,5m) 57,50 km / Diện tích đất xây dựng đô thị khu vực 10,8km <sup>2</sup> (=10.797.653,0 m <sup>2</sup> ), vậy mật độ đường giao thông 5,33km/km <sup>2</sup> .
		6.0	0.75			
II.1.4	Diện tích đất giao thông/ dân số khu vực (m <sup>2</sup> /người)	≥ 9.0	1.0	21.50	1.00	Diện tích đất giao thông khu vực là 1.297.800 m <sup>2</sup> và dân số khu vực bao gồm quy đổi là 60.351 người. Vậy diện tích giao thông tính trên dân số đạt 21,50m <sup>2</sup> /người
		7.0	0.75			
II.1.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 5.0	1.0	6.00	1.00	Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng đạt 6%
		3.0	0.75			
II.2	Các tiêu chuẩn cấp điện và chiếu sáng công cộng		3,0-2,25		1,88	
II.2.1	Cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm)	≥ 500.0	1.0	426.37	0.88	Tổng số điện tiêu thụ sinh hoạt trong khu vực (2016) là 25.731.768 KW/ Tổng dân số gồm quy đổi là 60.351 người. Vậy chỉ tiêu cấp điện đạt 426,37 kw/ng/năm.
		350.0	0.75			
II.2.2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	95.0	1.0	23.14	0.00	Chiều dài đường chính được chiếu sáng là 21,40km, tổng chiều dài đường chính khu vực là 92,50km. Vậy tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng chiếm 23,14%.
		90.0	0.75			
II.2.3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	70.0	1.0	78.85	1.00	Chiều dài đường phụ, ngõ hẻm được chiếu sáng là 41,00km, tổng chiều dài đường phụ, ngõ hẻm khu vực là 52,00km, đạt tỷ lệ được chiếu sáng là 78,85%. Hình thức chiếu sáng là các loại bóng tiết kiệm điện công suất nhỏ, đầu tư bằng xã hội hóa
		50.0	0.75			
II.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước		3,0-2,25		2,71	

TT	Các tiêu chuẩn đánh giá (đơn vị)	Mức quy định		Hiện trạng		Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
		Yêu cầu tối thiểu để được xét loại	T.đạt-t.thiểu			
II.3.1	Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngàydêm)	≥ 120.0	1.0	107.7	0.85	Khu vực có nhà máy nước công suất 8.400m <sup>3</sup> /ngàydêm, thực tế đạt 6.500 m <sup>3</sup> /ngàydêm. Đáp ứng nhu cầu dùng nước sạch của người dân trên địa bàn với dân số bao gồm quy đổi là 60.351 người, tiêu chuẩn cấp nước đạt 107,7 lít/người ngày đêm
		100.0	0.75			
II.3.2	Tỷ lệ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	≥ 95.0	2.0	93.57	1.86	Số hộ dùng nước sạch, hợp vệ sinh là 10.449 hộ/ Tổng số hộ trong khu vực là 11.167hộ. Vậy, tỷ lệ dân số khu vực dùng nước sạch, hợp vệ sinh đạt 93,57% (Bao gồm cả hệ thống nước sạch và hệ thống nước mưa, giếng khoan có lọc, xử lý đảm bảo hợp vệ sinh).
		90.0	1.5			
II.4	<b>Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông</b>		<b>2,0-1,5</b>		<b>2.00</b>	
II.4.1	số thuê bao internet/số dân (bảng thông rộng cố định và di động) (số thuê bao/100 dân)	≥ 20.0	1.0	23.43	1.00	Số thuê bao internet (bảng thông rộng cố định, di động) là 14.143 thuê bao/ số dân khu vực là 60.351 người. Vậy, trung bình đạt 23,43 máy/100dân.
		15.0	0.75			
II.4.2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động/số dân (%)	≥ 95.0	1.0	96.34	1.00	Hiện nay, trong khu vực đều đã được phủ sóng thông tin di động với số thuê bao di động đạt 96,34% số dân.
		90.0	0.75			
III	<b>Nhóm tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường</b>		<b>14,0-10,5</b>		<b>11.41</b>	
III.1	<b>Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng</b>		<b>3,0-2,25</b>		<b>2.91</b>	
III.1.1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km <sup>2</sup> )	≥ 3.5	2.0	3.41	1.91	Tổng chiều dài đường ống thoát nước chính khu vực là 36,80 km/ Diện tích đất xây dựng khu vực là 10,80 km <sup>2</sup> . Vậy mật độ đường cống thoát nước chính khu vực đạt 3,41 km/km <sup>2</sup>
		3.0	1.5			
III.1.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	Đang triển khai thực hiện	1.0	Đang triển khai thực hiện	1.00	Hiện tại trên địa bàn có 1 số vị trí xảy ra ngập úng cục bộ, địa phương đang triển khai thực hiện và đạt được các kết quả, hạn chế tối đa các khu vực ngập úng. Đối với các quy hoạch lập mới đều cập nhật các cốt cao độ trong quy hoạch chung, quy hoạch vùng liên quan để triển khai thực hiện.
		Có giải pháp	0.75			
III.2	<b>Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải</b>		<b>5,0-3,75</b>		<b>3.75</b>	
III.2.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 85.0	1.0	70.00	0.75	Hiện nay chất thải nguy hại trên địa bàn chủ yếu phát sinh từ hoạt động sản xuất nhà máy đường Lam Sơn, nhà máy giấy Mộc Sơn (đơn vị đã phối hợp với Công ty môi trường đô thị Thanh Hóa để thu gom, vận chuyển đến nơi tiêu hủy, chôn lấp an toàn). Khu vực còn lại phát sinh thấp, chủ yếu từ các cơ sở nhỏ lẻ trên địa bàn và các hoạt động sinh hoạt của người dân tuy nhiên vẫn chưa được xử lý riêng biệt, đảm bảo môi trường. Đánh giá đạt 70%
		70.0	0.75			
III.2.2	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý đạt chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 25.0	1.0	0.00	0.00	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý chủ yếu bằng hệ thống bể lắng - lọc tự chảy, mới đảm bảo vệ sinh môi trường, chưa đạt theo các tiêu chuẩn kỹ thuật.
		15.0	0.75			
III.2.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 80.0	1.0	86.24	1.00	Khối lượng chất thải rắn được thu gom là 10.060,0 tấn/ Khối lượng chất thải rắn trong khu vực là 11.665 tấn. Như vậy tỷ lệ chất thải rắn khu vực được thu gom đạt 86,20%. Hiện nay trên địa bàn triển khai xã hội hóa khâu thu gom rác thải và vận chuyển đến địa điểm chôn lấp được quy hoạch, đảm bảo hợp vệ sinh.
		70.0	0.75			
III.2.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	≥ 70.0	1.0	85.00	1.00	Khối lượng rác thải trong khu vực sau khi được thu gom được vận chuyển đến khu xử lý rác tập trung thuộc quy hoạch, chôn lấp hợp vệ sinh. Đạt tỷ lệ 85,0%
		65.0	0.75			



TT	Các tiêu chuẩn đánh giá (đơn vị)	Mức quy định		Hiện trạng		Ghi chú	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
		Yêu cầu tối thiểu để được xét loại	T.đ. - t. thiểu				
III.2.5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 95.0	1.0	95.00	1.00	Các phòng khám đa khoa, trạm y tế trong khu vực có quy mô nhỏ, lượng chất thải y tế không nhiều, các đơn vị đã chủ động phối hợp với Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân thực hiện theo Kế hoạch thu gom xử lý của UBND tỉnh để xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn tại khu xử lý tập trung do UBND tỉnh quy định. Tuy nhiên thực hiện chưa triệt để, mới đạt tỷ lệ 95%	
		90.0	0.75				
III.3	<b>Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ</b>		<b>2,0-1,5</b>		<b>0.75</b>		
III.3.1	Số nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 1.0	1.0	Chưa có dự án	0.00	Dân số trên địa bàn là 60.351 người (tiêu chuẩn nhà tang lễ là 250.000 dân/1 cơ sở). Do đó địa phương xác định trong giai đoạn hiện nay chưa cần thiết đầu tư nhà tang lễ	
		Có dự án	0.75				
III.3.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 10.0	1.0	5.00	0.75	Địa phương phối hợp với 1 nhà hỏa táng tại thành phố Thanh Hóa bán kính phục vụ 40km. Bên cạnh đó UBND tỉnh Thanh Hóa có chính sách khuyến khích (Quyết định 5259/QĐ-UBND ngày 14/12/2015) sử dụng dịch vụ tạo thành thói quen và nếp sống văn minh đô thị. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng tại địa phương đạt 5%.	
		5.0	0.75				
III.4	<b>Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị</b>		<b>4,0-3,0</b>		<b>4.00</b>		
III.4.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m <sup>2</sup> /người)	≥ 7.0	2.0	19.83	2.00	Đất cây xanh toàn đô thị là 1.196.476,60 m <sup>2</sup> / Dân số đô thị là 60.351 người. Vậy, đất cây xanh toàn đô thị đạt 19,83m <sup>2</sup> / người.	
		5.0	1.5				
III.4.2	Đất cây xanh công cộng khu vực (m <sup>2</sup> /người)	≥ 5.0	2.0	11.38	2.00	Tổng diện tích cây xanh trong khu vực công trình công cộng (không tính đất cây xanh chuyên dụng) là 686.867,60 m <sup>2</sup> / Tổng dân số khu vực là 60.351m <sup>2</sup> . Vậy, đất cây xanh công cộng khu vực đạt 11,38 m <sup>2</sup> /người.	
		4.0	1.5				
IV	<b>Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị</b>		<b>10,0-7,0</b>		<b>8.72</b>		
IV.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Có quy chế ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt theo quy chế	2.0	Đã có quy chế	1.50	Đã ban hành Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị theo đồ án quy hoạch chung được phê duyệt	
		Đã có quy chế	1.5				
IV.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị/ tổng số trục phố chính khu vực (%)	≥ 40.0	2.0	34.48	1.72	Số tuyến phố văn minh đô thị đạt 10 tuyến / Tổng số tuyến phố chính trong khu vực là 29 tuyến. Vậy, tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị đạt 34,48%.	
		30.0	1.5				
IV.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án)	1	2.0	1	2.00	Trong giai đoạn 2014 - 2016, địa bàn có các dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị	
		Có dự án	1.5				
IV.4	Số lượng không gian công cộng cấp đô thị (khu)	≥ 4.0	2.0	2	1.50	Trên địa bàn có 2 không gian công cộng phục vụ cấp đô thị (khuôn viên tại Khu di tích Lam Kinh, khuôn viên sinh hoạt cộng đồng tại thị trấn Sao Vàng)	
		2.0	1.5				
IV.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có công trình cấp quốc gia	2.0	Có công trình cấp quốc gia	2.00	Trên địa bàn có Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Lam Kinh: là cụm công trình lịch sử văn hóa, di sản, danh thắng có ý nghĩa quốc gia đặc biệt, được công nhận năm 2012.	
		Có công trình cấp tỉnh	1.5				
B	<b>Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị</b>		<b>12,0-9,0</b>		<b>12.00</b>		
	Địa bàn không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên theo quy định đạt điểm tối đa					<b>12.00</b>	
<b>Tổng cộng theo bảng điểm</b>						<b>88,92</b>	

Số: /NQ-HĐND

Thanh Hoá, ngày tháng 12 năm 2017

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc đề nghị công nhận thị trấn Lam Sơn, thị trấn Sao Vàng và khu vực dự kiến mở rộng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA  
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;*

*Xét Tờ trình số 189/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị công nhận thị trấn Lam Sơn, thị trấn Sao Vàng và khu vực dự kiến mở rộng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV; Báo cáo thẩm tra số... /BC-HĐND ngày ...tháng 12 năm 2017 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất đề nghị công nhận thị trấn Lam Sơn, thị trấn Sao Vàng và khu vực dự kiến mở rộng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV, với các nội dung chính như sau:

1. Diện tích, dân số và vị trí địa lý:

a) Diện tích: Tổng diện tích đất tự nhiên toàn khu vực là 4.911,27 ha, trong đó: Thị trấn Lam Sơn (383,21 ha), thị trấn Sao Vàng (225,07 ha); các xã Xuân Lam (508,42 ha), Thọ Xương (1020,83 ha), Xuân Bái (576,70 ha) và một phần diện tích của các xã Thọ Lâm (335,34 ha), Xuân Phú (844,3 ha), Xuân Thắng (1.067,4 ha).

b) Tổng dân số hiện nay của khu vực lập đề án là: 60.351 người, trong đó:

- Dân số thường trú: 45.148 người;

- Dân số quy đổi là 15.203 người.

c) Địa giới hành chính:

- Phía Bắc giáp xã Xuân Thiên, huyện Thọ Xuân và xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc;

- Phía Nam giáp phần còn lại của xã Xuân Phú, Xuân Thắng huyện Thọ Xuân;

- Phía Đông giáp xã Thọ Diên, Xuân Hưng, Xuân Sơn huyện Thọ Xuân;

- Phía Tây giáp huyện Thường Xuân (Ranh giới là Sông Chu).

2. Đánh giá tổng số điểm của 5 tiêu chí đạt 88,92 điểm/100 điểm, cụ thể:

a) Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt 19,14 điểm/20,0 điểm tối đa.

b) Tiêu chí 2: Quy mô dân số đạt 7,6 điểm/8,0 điểm tối đa.

c) Tiêu chí 3: Mật độ dân số đạt 5,31 điểm/6,0 điểm tối đa.

d) Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: 5,21 điểm/6,0 điểm tối đa.

đ) Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị: 51,66 điểm/60 điểm tối đa.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh hồ sơ trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá Khoá XVII, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày..... tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày ....tháng 12 năm 2017./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đại biểu QH, đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh uỷ, Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các Đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Trịnh Văn Chiến**

*Thanh Hoá, ngày 01 tháng 12 năm 2017.*

## **BÁO CÁO TÓM TẮT ĐỀ ÁN**

**Đề nghị công nhận thị trấn Lam Sơn, thị trấn Sao Vàng và khu vực dự kiến mở rộng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV.**

### **A. CĂN CỨ PHÁP LÝ.**

#### **1. Căn cứ pháp lý**

- Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị;

- Quyết định số 1252/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa giai đoạn đến năm 2020 và giai đoạn 2021 – 2030;

- Quyết định số 4480/QĐ-UBND ngày 15/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Lam Sơn – Sao Vàng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn sau năm 2030;

- Kế hoạch số 124/KH-UBND ngày 26/7/2017 của UBND tỉnh về Kế hoạch phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đạt tỷ lệ đô thị hóa 35%.

#### **2. Thành phần hồ sơ**

Thành phần hồ sơ Đề án đề nghị công nhận thị trấn Lam Sơn, thị trấn Sao Vàng và khu vực dự kiến mở rộng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV cơ bản tuân thủ theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

### **B. NỘI DUNG ĐỀ ÁN.**

#### **1. Quá trình thực hiện.**

a) Báo cáo, thống nhất nội dung Đề án của HĐND, UBND huyện Thọ Xuân và HĐND, UBND các xã và cộng đồng dân cư khu vực lập đề án:

- Nghị quyết số 24/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân huyện Thọ Xuân khóa XIX, kỳ họp ngày 04/10/2017;

- Nghị quyết số 14/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thị trấn Lam Sơn khóa VI, kỳ họp ngày 28/7/2017; Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thị trấn Sao Vàng khóa XVI, kỳ họp ngày 28/7/2017; Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân xã Xuân Lam khóa XIX, kỳ họp ngày 29/7/2017; Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân xã Thọ Xương khóa XIX, kỳ họp ngày 20/7/2017; Nghị quyết số 03/NQ-HĐND của Hội

đồng nhân dân xã Xuân Bái khóa XIX, kỳ họp ngày 28/7/2017; Nghị quyết số 15/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân xã Thọ Lâm khóa XIX, kỳ họp ngày 28/7/2017; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân xã Xuân Thắng khóa XIX, kỳ họp ngày 02/10/2017; Nghị quyết số 19/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân xã Xuân Thắng khóa XIX, kỳ họp ngày 02/10/2017.

b) Xin ý kiến các ngành, đơn vị liên quan cấp tỉnh:

Sở Xây dựng đã tổ chức xin ý kiến bằng văn bản các đơn vị cơ quan cấp tỉnh và nhận được ý kiến tham gia của các đơn vị: Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 4726/SKHĐT-TĐ ngày 06/10/2017; Sở Công thương tại Công văn số 2334/SCT-MĐT ngày 03/10/2017; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Công văn số 2686/SVHTTDL-KHTC ngày 03/10/2017; Sở Giao thông vận tải tại Công văn số 3398/SGTVT-TĐKHKT ngày 05/10/2017; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 5523/STNMT-CSĐĐ ngày 10/10/2017; Sở Y tế tại Công văn số 2215/SYT-KHTC ngày 06/10/2017; Sở Nội vụ tại Công văn số 1481/SNV-XDCQ&CTTN ngày 10/10/2017; Sở Lao động Thương binh xã hội tại Công văn số 3404/SLĐTBH-VLATLĐ ngày 05/10/2017; Hội Kiến trúc sư Thanh Hóa tại Công văn số 18/KTS-TH ngày 06/10/2017; Hội Xây dựng tại Công văn số 15/HXD-CV ngày 29/9/2017; Hội Quy hoạch phát triển đô thị Thanh Hóa tại Công văn số 17/VP-HQHTH ngày 04/10/2017.

Trên cơ sở nội dung ý kiến tham gia của các đơn vị, Sở Xây dựng đã phối hợp với đơn vị tư vấn lập đề án tiếp thu ý kiến và hoàn chỉnh hồ sơ đề án.

c) Ngày 26/10/2017, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Ngô Văn Tuấn đã chủ trì hội nghị tại UBND tỉnh để nghe và cho ý chỉ đạo về nội dung Đề án do Sở Xây dựng phối hợp với UBND huyện Thọ Xuân báo cáo tại hội nghị.

Trên cơ sở ý kiến chỉ đạo của Phó Chủ tịch UBND tỉnh tại hội nghị, Sở Xây dựng đã phối hợp với đơn vị lập đề án tiếp thu ý kiến và hoàn chỉnh hồ sơ đề án.

d) Ngày 16/11/2017, Tại phiên họp thường kỳ tháng 11/2017 của UBND tỉnh. Sở Xây dựng phối hợp với UBND huyện Thọ Xuân báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo và hoàn chỉnh hồ sơ đề án.

e) Ngày 22-23/11/2017, Tại phiên họp Ban Thường vụ Tỉnh ủy tháng 11/2017. Sở Xây dựng phối hợp với UBND huyện Thọ Xuân báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo và hoàn chỉnh hồ sơ đề án.

## **2. Về nội dung đề án**

2.1. Tên đề án: Đề án đề nghị công nhận thị trấn Lam Sơn, thị trấn Sao Vàng và khu vực dự kiến mở rộng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV.

2.2. Phạm vi và ranh giới, diện tích lập đề án

\* Phạm vi ranh giới, diện tích: Khu vực nghiên cứu lập đề án là toàn bộ địa giới hành chính của 5 đơn vị: Thị trấn Lam Sơn (383,21 ha), thị trấn Sao Vàng (225,07 ha); các xã Xuân Lam (508,42 ha), Thọ Xương (1020,83 ha), Xuân Bái (576,70 ha) và một phần diện tích của các xã Thọ Lâm (335,34 ha), Xuân Phú

(844,3 ha), Xuân Thắng (1.067,4 ha). Tổng diện tích đất tự nhiên toàn khu vực lập đề án là 4.911,27 ha. Ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp xã Xuân Thiên, huyện Thọ Xuân và xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc;
- Phía Nam giáp phần còn lại của xã Xuân Phú, Xuân Thắng huyện Thọ Xuân;
- Phía Đông giáp xã Thọ Diên, Xuân Hưng, Xuân Sơn huyện Thọ Xuân;
- Phía Tây giáp huyện Thường Xuân (Ranh giới là Sông Chu).

\* Dân số: Tổng dân số khu vực lập đề án là 60.351 người, trong đó dân số thường trú là 45.148 người; dân số quy đổi là 15.203 người.

### 2.3. Đánh giá theo tiêu chí đô thị loại IV.

Căn cứ các tiêu chí về phân loại đô thị được quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị, thị trấn Lam Sơn, thị trấn Sao Vàng và khu vực dự kiến mở rộng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đã cơ bản đạt được các tiêu chuẩn của đô thị loại IV, tổng số điểm tự đánh giá theo các tiêu chí phân loại đô thị cụ thể như sau:

- Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt 19,14điểm/15 – 20 điểm.

- Tiêu chí 2: Quy mô dân số đạt 7,6 điểm/6 – 8 điểm.

- Tiêu chí 3: Mật độ dân số: 5,31điểm/4,5 – 6 điểm.

- Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: 5,21điểm/4,5 – 6 điểm.

- Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị: 51,66 điểm/45 – 60 điểm.

**Tổng cộng điểm đạt là: 88,92/100 điểm.**

*(có phụ lục chi tiết kèm theo)*

## C. KIẾN NGHỊ.

Qua đánh giá theo các tiêu chuẩn tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị, thị trấn Lam Sơn, thị trấn Sao Vàng và khu vực dự kiến mở rộng, huyện Thọ Xuân cơ bản đáp ứng tiêu chuẩn của đô thị loại IV với tổng số điểm đạt được là 88,92 điểm (khung điểm quy định là từ 75 ÷ 100 điểm), đảm bảo đủ điều kiện để xét công nhận đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV.

Đề án đề nghị công nhận thị trấn Lam Sơn, thị trấn Sao Vàng và khu vực dự kiến mở rộng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV đã thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục theo quy định, Sở Xây dựng phối hợp UBND huyện Thọ Xuân báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trước khi trình Bộ Xây dựng xem xét, tổ chức thẩm định và quyết định công nhận./.

Phụ lục: BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM

ĐỀ ÁN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN THỊ TRẤN LAM SƠN, THỊ TRẤN SAO VÀNG VÀ KHU VỰC DỰ KIẾN MỞ RỘNG, HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA ĐẠT TIÊU CHUẨN ĐÔ THỊ LOẠI IV THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 1210/2016/UBTVQH13 NGÀY 25/5/2016 CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI.

- Tổng diện tích khu vực nghiên cứu:

4,991.27 ha

- Tổng dân số khu vực nghiên cứu:

60,351 người (gồm dân số thường trú và tạm trú quy đổi).

TT	Các tiêu chuẩn đánh giá (đơn vị)	Mức quy định		Hiện trạng		Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
		Yêu cầu tối thiểu để được xét loại	T.đạ-t.thiểu			
<b>Tiêu chí 1:</b>	<b>Vị trí, chức năng, vai trò và trình độ phát triển kinh tế - xã hội.</b>	<b>Yêu cầu tối thiểu</b>	<b>20-15</b>		<b>19.14</b>	
<b>I</b>	<b>Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò</b>		<b>5-3,75</b>		<b>5.00</b>	
I.1	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện.		5		5.00	Là trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng liên huyện.
	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc vùng liên huyện.		3.75			
<b>II</b>	<b>Tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội</b>		<b>15-11,25</b>		<b>14.14</b>	
II.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2.0	Dư	2.00	Tổng thu ngân sách năm 2016 là 74,728 tỷ đồng so với với tổng chi ngân sách là 73,226 tỷ đồng. Cân đối thu chi ngân sách là: Cân đối dư
		Đủ	1.5			
II.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	> 1.05	3.0	0.82	2.51	Thu nhập năm 2016 là 39,85 triệu so với cả nước khoảng 48,6 triệu. Như vậy bằng 0,82 lần so với cả nước
		0.7	2.25			
II.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	3.0	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	3.00	Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng: Ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 42,1% (2014) và 42,7% (2015) tăng thành 43,5% (2016); Dịch vụ chiếm 37,1% (2014) và 37,8% (2015) tăng thành 38,2% (2016); Lĩnh vực nông, lâm, thủy sản chiếm 20,8% (2014) và 19,5% (2015) giảm còn 18,3% (2016). Như vậy, chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong khu vực là: Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra
		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	2.25			
II.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	> 6.0	2.0	14.8	2.00	Báo cáo KT-XH hàng năm của khu vực: Tăng trưởng kinh tế năm 2014: 13,66%; năm 2015: 14,7%; năm 2016: 15,95%. Trung bình 3 năm đạt: 14,8%.
		5.5	1.5			

TT	Các tiêu chuẩn đánh giá (đơn vị)	Mức quy định		Hiện trạng		Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
		Yêu cầu tối thiểu để được xét loại	T.đạ-t.thiểu			
II.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	≤ 7.0 9.0	2.0 1.5	5.50	2.00	Tỷ lệ hộ nghèo năm 2014 là 6,07%; 2015 là 5,57%; 2016 là 4,92%. Như vậy tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm gần nhất đạt: 5,50%
II.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	≥ 1.4 1.0	3.0 2.25	1.20	2.63	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (năm 2016) là: 1,2%. Trong đó, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 0,65%
<b>Tiêu chí 2</b>	<b>Quy mô dân số</b>	<b>Yêu cầu tối thiểu</b>	<b>8,0-6,0</b>		<b>7.60</b>	
I	Dân số toàn đô thị (1000 người)	≥ 100 50	2.0 1.5	60.351	1.60	Tổng dân số toàn khu vực là 60.351 người trong đó: dân số thường trú là 45.148 người. Trong khu vực không có khu vực ngoại thành ngoại thị.
II	Dân số khu vực nội thành, nội thị (1000 người)	≥ 50 20	6.0 4.5	60.351	6.00	
<b>Tiêu chí 3</b>	<b>Mật độ dân số</b>	<b>Yêu cầu tối thiểu</b>	<b>6,0-4,5</b>		<b>5.31</b>	
I	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km <sup>2</sup> )	≥ 1400 1200	1.5 1.0	1.209	1.02	Dân số toàn đô thị đã tính quy đổi 60.351 người/ diện tích đất tự nhiên toàn đô thị 49,91km <sup>2</sup> . Vậy mật độ dân số toàn đô thị là 1.209 người/km <sup>2</sup>
II	Mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng (đối với thị trấn loại IV) (người/km <sup>2</sup> )	≥ 6000 4000	4.5 3.5	5.589	4.29	Mật độ dân số được đánh giá bằng dân số khu vực so với diện tích đất xây dựng (không gồm các diện tích đất tự nhiên như: núi cao, mặt nước, không gian xanh,... và đất cấm xây dựng) trong khu vực. Là 60.351 người /10,80 km <sup>2</sup> = 5.589 người/km <sup>2</sup>
<b>Tiêu chí 4</b>	<b>Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp</b>	<b>Yêu cầu tối thiểu</b>	<b>6,0-4,5</b>		<b>5.21</b>	
I	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 65.0 55.0	1.5 1.0	72.05	1.50	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp bằng số lao động phi nông nghiệp so với tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế tại khu vực là 26.409 người/ 36.652 người =72,05%
II	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị (%)	≥ 80.0 70.0	4.5 3.5	72.05	3.71	
<b>Tiêu chí 5</b>	<b>Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị</b>	<b>Yêu cầu tối thiểu</b>	<b>60,0-45,0</b>		<b>51.66</b>	
A	<i>Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị</i>		<b>48,0-36,0</b>		<b>39.66</b>	
I	<b>Các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội</b>		<b>10,0-7,5</b>		<b>8.19</b>	
I.1	<b>Các tiêu chuẩn về nhà ở</b>		<b>2,0-1,5</b>		<b>1.94</b>	
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m <sup>2</sup> sàn/người)	≥ 29.0 26.5	1.0 0.75	28.65	0.97	Diện tích sàn nhà ở bình quân trong khu vực (năm 2016) là 28,65 (m <sup>2</sup> sàn/người)
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, khá kiên cố (%)	≥ 90.0 85.0	1.0 0.75	89.30	0.97	Tỷ lệ nhà kiên cố, khá kiên cố trong khu vực (năm 2016) là 89,30 %
I.2	<b>Các tiêu chuẩn về công trình công cộng</b>		<b>8,0-6,0</b>		<b>6.25</b>	
I.2.1	Đất dân dụng (m <sup>2</sup> /người) (Nếu quá tối đa thì đạt 0.75 điểm)	≥ 78.0 61.0	1.0 0.75	145.51	0.75	Tỷ lệ đất dân dụng trong khu vực bằng 145,51 m <sup>2</sup> /người (= Diện tích đất dân dụng là 8.781.853,0 m <sup>2</sup> / dân số khu vực đã tính quy đổi là 60.351 người).
I.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m <sup>2</sup> /người)	≥ 4.0 3.0	1.0 0.75	4.23	1.00	Đất xây dựng CTDVCC cấp đô thị đạt 4,23 m <sup>2</sup> /người (=Diện tích đất xây dựng CTDVCC cấp đô thị là 255.176,0 m <sup>2</sup> /dân số trong khu vực bao gồm quy đổi là 60.351 người).
I.2.3	Đất xây dựng CTCC cấp đơn vị ở (m <sup>2</sup> /người)	≥ 1.5 1.0	1.0 0.75	5.61	1.00	Đất xây dựng CTDVCC cấp khu ở đạt 5,61m <sup>2</sup> /người (=Diện tích đất CTDVCC cấp khu ở là 338.777 m <sup>2</sup> /dân số trong khu vực đã tính quy đổi là 60.351 người).



TT	Các tiêu chuẩn đánh giá (đơn vị)	Mức quy định		Hiện trạng		Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
		Yêu cầu tối thiểu để được xét loại	T.đạt-t.thiếu			
I.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1000 dân)	≥ 2.8	1.0	0.00	0.00	Trong khu vực chưa có bệnh viện chuyên khoa đang hoạt động do đó tỷ lệ giường bệnh khu vực bằng 0,0 giường/1.000 dân (= Số giường bệnh trong khu vực chỉ tính giường chỉ tiêu pháp lệnh nhà nước giao, không tính số giường lưu bệnh nhân của trạm y tế và các phòng khám tư nhân nhỏ lẻ).
		2.4	0.75			
I.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở) (Đại học, cao đẳng, THCN và DN, THPT)	≥ 4	1.0	2	0.75	Trên địa bàn có 2 cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (Trường THPT Lam Kinh và trường THPT Thọ Xuân 5)
		2	0.75			
I.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 4	1.0	5	1.00	Trên địa bàn có 5 công trình văn hóa cấp đô thị (gồm 3 trung tâm văn hóa, 01 bưu điện, 01 cửa hàng sách)
		2	0.75			
I.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 3	1.0	2	0.75	Trên địa bàn có 2 công trình thể dục thể thao cấp đô thị (gồm 01 khu thể thao đa năng và 01 sân bóng đá cấp đô thị).
		2	0.75			
I.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (Công trình)	≥ 4	1.0	4	1.00	Trên địa bàn có 04 công trình TM-DV cấp đô thị (gồm 02 chợ cấp III tại thị trấn Lam Sơn, Sao Vàng; 01 chợ cấp II tại xã Xuân Bái và 01 siêu thị của Cty Lam Sơn).
		2	0.75			
<b>II</b>	<b>Các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật</b>		<b>14,0-10,5</b>		<b>11,34</b>	
<b>II.1</b>	<b>Các tiêu chuẩn về giao thông</b>		<b>6-4,5</b>		<b>4,75</b>	
II.1.1	Đầu mối giao thông (Cảng hàng không, sân bay, ga đường sắt, cảng, đường thủy, bến xe ô tô) (Cấp)	Vùng tỉnh	2.0	Vùng liên tỉnh	2.00	Có cảng hàng không Thọ Xuân là đầu mối giao thông đến các tỉnh thành trong cả nước. Đánh giá đạt cấp vùng liên tỉnh
		Vùng liên huyện	1.5			
II.1.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%) (không tính đất giao thông đối ngoại)	≥ 17.0	1.0	12.02	0.75	Diện tích đất giao thông khu vực là 1.297.800 m <sup>2</sup> / Diện tích đất xây dựng đô thị trong khu vực là 10.802.853m <sup>2</sup> , đạt tỷ lệ 12,02%
		12.0	0.75			
II.1.3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m) (km/km <sup>2</sup> )	≥ 8.0	1.0	5.33	0.00	Chiều dài đường chính (mặt cắt ngang ≥ 7,5m) 57,50 km / Diện tích đất xây dựng đô thị khu vực 10,8km <sup>2</sup> (=10.797.653,0 m <sup>2</sup> ), vậy mật độ đường giao thông 5,33km/km <sup>2</sup> .
		6.0	0.75			
II.1.4	Diện tích đất giao thông/ dân số khu vực (m <sup>2</sup> /người)	≥ 9.0	1.0	21.50	1.00	Diện tích đất giao thông khu vực là 1.297.800 m <sup>2</sup> và dân số khu vực bao gồm quy đổi là 60.351 người. Vậy diện tích giao thông tính trên dân số đạt 21,50m <sup>2</sup> /người
		7.0	0.75			
II.1.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 5.0	1.0	6.00	1.00	Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng đạt 6%
		3.0	0.75			
<b>II.2</b>	<b>Các tiêu chuẩn cấp điện và chiếu sáng công cộng</b>		<b>3,0-2,25</b>		<b>1,88</b>	
II.2.1	Cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm)	≥ 500.0	1.0	426.37	0.88	Tổng số điện tiêu thụ sinh hoạt trong khu vực (2016) là 25.731.768 KW/ Tổng dân số gồm quy đổi là 60.351 người. Vậy chỉ tiêu cấp điện đạt 426,37 kw/ng/năm.
		350.0	0.75			
II.2.2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	95.0	1.0	23.14	0.00	Chiều dài đường chính được chiếu sáng là 21,40km, tổng chiều dài đường chính khu vực là 92,50km. Vậy tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng chiếm 23,14%.
		90.0	0.75			
II.2.3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	70.0	1.0	78.85	1.00	Chiều dài đường phụ, ngõ hẻm được chiếu sáng là 41,00km, tổng chiều dài đường phụ, ngõ hẻm khu vực là 52,00km, đạt tỷ lệ được chiếu sáng là 78,85%. Hình thức chiếu sáng là các loại bóng tiết kiệm điện công suất nhỏ, đầu tư bằng xã hội hóa
		50.0	0.75			
<b>II.3</b>	<b>Các tiêu chuẩn về cấp nước</b>		<b>3,0-2,25</b>		<b>2,71</b>	

TT	Các tiêu chuẩn đánh giá (đơn vị)	Mức quy định		Hiện trạng		Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
		Yêu cầu tối thiểu để được xét loại	T.đạ-t.thiểu			
II.3.1	Cấp nước sinh hoạt (lit/người/ngàydêm)	≥ 120.0	1.0	107.7	0.85	Khu vực có nhà máy nước công suất 8.400m3/ngàydêm, thực tế đạt 6.500 m3/ngàydêm. Đáp ứng nhu cầu dùng nước sạch của người dân trên địa bàn với dân số bao gồm quy đổi là 60.351 người, tiêu chuẩn cấp nước đạt 107,7 lit/người ngày đêm
		100.0	0.75			
II.3.2	Tỷ lệ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	≥ 95.0	2.0	93.57	1.86	Số hộ dùng nước sạch, hợp vệ sinh là 10.449 hộ/ Tổng số hộ trong khu vực là 11 1678hộ. Vậy, tỷ lệ dân số khu vực dùng nước sạch, hợp vệ sinh đạt 93,57% (Bao gồm cả hệ thống nước sạch và hệ thống nước mưa, giếng khoan có lọc, xử lý đảm bảo hợp vệ sinh)
		90.0	1.5			
<b>II.4</b>	<b>Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông</b>		<b>2,0-1,5</b>		<b>2.00</b>	
II.4.1	số thuê bao internet/số dân (băng thông rộng cố định và di động) (số thuê bao/100 dân)	≥ 20.0	1.0	23.43	1.00	Số thuê bao internet (băng thông rộng cố định, di động) là 14.143 thuê bao/ số dân khu vực là 60.351 người. Vậy, trung bình đạt 23,43 máy/100dân.
		15.0	0.75			
II.4.2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động/số dân (%)	≥ 95.0	1.0	96.34	1.00	Hiện nay, trong khu vực đều đã được phủ sóng thông tin di động với số thuê bao di động đạt 96,34% số dân.
		90.0	0.75			
<b>III</b>	<b>Nhóm tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường</b>		<b>14,0-10,5</b>		<b>11.41</b>	
<b>III.1</b>	<b>Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng</b>		<b>3,0-2,25</b>		<b>2.91</b>	
III.1.1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km2)	≥ 3.5	2.0	3.41	1.91	Tổng chiều dài đường ống thoát nước chính khu vực là 36,80 km/ Diện tích đất xây dựng khu vực là 10,80 km2. Vậy mật độ đường cống thoát nước chính khu vực đạt 3,41 km/km2
		3.0	1.5			
III.1.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	Đang triển khai thực hiện	1.0	Đang triển khai thực hiện	1.00	Hiện tại trên địa bàn có 1 số vị trí xảy ra ngập úng cục bộ, địa phương đang triển khai thực hiện và đạt được các kết quả, hạn chế tối đa các khu vực ngập úng. Đối với các quy hoạch lập mới đều cập nhật các cốt cao độ trong quy hoạch chung, quy hoạch vùng liên quan để triển khai thực hiện.
		Có giải pháp	0.75			
<b>III.2</b>	<b>Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải</b>		<b>5,0-3,75</b>		<b>3.75</b>	
III.2.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 85.0	1.0	70.00	0.75	Hiện nay chất thải nguy hại trên địa bàn chủ yếu phát sinh từ hoạt động sản xuất nhà máy đường Lam Sơn, nhà máy giấy Mực Sơn (đơn vị đã phối hợp với Công ty môi trường đô thị Thanh Hóa để thu gom, vận chuyển đến nơi tiêu hủy, chôn lấp an toàn). Khu vực còn lại phát sinh thấp, chủ yếu từ các cơ sở nhỏ lẻ trên địa bàn và các hoạt động sinh hoạt của người dân tuy nhiên vẫn chưa được xử lý riêng biệt, đảm bảo môi trường. Đánh giá đạt 70%
		70.0	0.75			
III.2.2	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý đạt chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 25.0	1.0	0.00	0.00	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý chủ yếu bằng hệ thống bể lắng - lọc tự chảy, mới đảm bảo vệ sinh môi trường, chưa đạt theo các tiêu chuẩn kỹ thuật.
		15.0	0.75			
III.2.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 80.0	1.0	86.24	1.00	Khối lượng chất thải rắn được thu gom là 10.060,0 tấn/ Khối lượng chất thải rắn trong khu vực là 11.665 tấn. Như vậy tỉ lệ chất thải rắn khu vực được thu gom đạt 86,20%. Hiện nay trên địa bàn triển khai xã hội hóa khâu thu gom rác thải và vận chuyển đến địa điểm chôn lấp được quy hoạch, đảm bảo hợp vệ sinh.
		70.0	0.75			
III.2.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	≥ 70.0	1.0	85.00	1.00	Khối lượng rác thải trong khu vực sau khi được thu gom được vận chuyển đến khu xử lý rác tập trung thuộc quy hoạch, chôn lấp hợp vệ sinh. Đạt tỷ lệ 85,0%
		65.0	0.75			

TT	Các tiêu chuẩn đánh giá (đơn vị)	Mức quy định		Hiện trạng		Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
		Yêu cầu tối thiểu để được xét loại	T.đạ-t.thiểu			
III.2.5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 95.0	1.0	95.00	1.00	Các phòng khám đa khoa, trạm y tế trong khu vực có quy mô nhỏ, lượng chất thải y tế không nhiều, các đơn vị đã chủ động phối hợp với Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân thực hiện theo Kế hoạch thu gom xử lý của UBND tỉnh để xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn tại khu xử lý tập trung do UBND tỉnh quy định. Tuy nhiên thực hiện chưa triệt để, mới đạt tỷ lệ 95%
		90.0	0.75			
<b>III.3</b>	<b>Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ</b>		<b>2,0-1,5</b>		<b>0.75</b>	
III.3.1	Số nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 1.0	1.0	Chưa có dự án	0.00	Dân số trên địa bàn là 60.351 người (tiêu chuẩn nhà tang lễ là 250.000 dân/1 cơ sở). Do đó địa phương xác định trong giai đoạn hiện nay chưa cần thiết đầu tư nhà tang lễ
		Có dự án	0.75			
III.3.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 10.0	1.0	5.00	0.75	Địa phương phối hợp với 1 nhà hỏa táng tại thành phố Thanh Hóa bán kính phục vụ 40km. Bên cạnh đó UBND tỉnh Thanh Hóa có chính sách khuyến khích (Quyết định 5259/QĐ-UBND ngày 14/12/2015) sử dụng dịch vụ tạo thành thói quen và nếp sống văn minh đô thị. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng tại địa phương đạt 5%.
		5.0	0.75			
<b>III.4</b>	<b>Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị</b>		<b>4,0-3,0</b>		<b>4.00</b>	
III.4.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m <sup>2</sup> /người)	≥ 7.0	2.0	19.83	2.00	Đất cây xanh toàn đô thị là 1.196.476,60 m <sup>2</sup> / Dân số đô thị là 60.351 người. Vậy, đất cây xanh toàn đô thị đạt 19,83m <sup>2</sup> / người.
		5.0	1.5			
III.4.2	Đất cây xanh công cộng khu vực (m <sup>2</sup> /người)	≥ 5.0	2.0	11.38	2.00	Tổng diện tích cây xanh trong khu vực công trình công cộng (không tính đất cây xanh chuyên dụng) là 686.867,60 m <sup>2</sup> / Tổng dân số khu vực là 60.351m <sup>2</sup> . Vậy, đất cây xanh công cộng khu vực đạt 11,38 m <sup>2</sup> /người.
		4.0	1.5			
<b>IV</b>	<b>Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị</b>		<b>10,0-7,0</b>		<b>8.72</b>	
IV.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Có quy chế ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt theo quy chế	2.0	Đã có quy chế	1.50	Đã ban hành Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị theo đồ án quy hoạch chung được phê duyệt
		Đã có quy chế	1.5			
IV.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị/ tổng số trục phố chính khu vực (%)	≥ 40.0	2.0	34.48	1.72	Số tuyến phố văn minh đô thị đạt 10 tuyến / Tổng số tuyến phố chính trong khu vực là 29 tuyến. Vậy, tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị đạt 34,48%.
		30.0	1.5			
IV.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án)	1	2.0	1	2.00	Trong giai đoạn 2014 - 2016, địa bàn có các dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị
		Có dự án	1.5			
IV.4	Số lượng không gian công cộng cấp đô thị (khu)	≥ 4.0	2.0	2	1.50	Trên địa bàn có 2 không gian công cộng phục vụ cấp đô thị (khuôn viên tại Khu di tích Lam Kinh, khuôn viên sinh hoạt cộng đồng tại thị trấn Sao Vàng)
		2.0	1.5			
IV.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có công trình cấp quốc gia	2.0	Có công trình cấp quốc gia	2.00	Trên địa bàn có Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Lam Kinh: là cụm công trình lịch sử văn hóa, di sản, danh thắng có ý nghĩa quốc gia đặc biệt, được công nhận năm 2012.
		Có công trình cấp tỉnh	1.5			
<b>B</b>	<b>Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị</b>		<b>12,0-9,0</b>		<b>12.00</b>	
Địa bàn không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên theo quy định đạt điểm tối đa						<b>12.00</b>
<b>Tổng cộng theo bảng điểm</b>						<b>88.92</b>

Số: /NQ-HĐND

Thanh Hoá, ngày tháng 12 năm 2017

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc đề nghị công nhận thị trấn Lam Sơn, thị trấn Sao Vàng  
và khu vực dự kiến mở rộng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa  
đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA  
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016  
của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016  
của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân  
loại đơn vị hành chính;*

*Xét Tờ trình số 189/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh về việc đề nghị công nhận thị trấn Lam Sơn, thị trấn Sao Vàng và  
khu vực dự kiến mở rộng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn đô thị  
loại IV; Báo cáo thẩm tra số... /BC-HĐND ngày ...tháng 12 năm 2017 của Ban  
Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân  
dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất đề nghị công nhận thị trấn Lam Sơn, thị trấn Sao Vàng  
và khu vực dự kiến mở rộng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn đô  
thị loại IV, với các nội dung chính như sau:

1. Diện tích, dân số và vị trí địa lý:

a) Diện tích: Tổng diện tích đất tự nhiên toàn khu vực là 4.911,27 ha, trong  
đó: Thị trấn Lam Sơn (383,21 ha), thị trấn Sao Vàng (225,07 ha); các xã Xuân  
Lam (508,42 ha), Thọ Xương (1020,83 ha), Xuân Bái (576,70 ha) và một phần  
diện tích của các xã Thọ Lâm (335,34 ha), Xuân Phú (844,3 ha), Xuân Thắng  
(1.067,4 ha).

b) Tổng dân số hiện nay của khu vực lập đề án là: 60.351 người, trong đó:

- Dân số thường trú: 45.148 người;

- Dân số quy đổi là 15.203 người.

c) Địa giới hành chính:

- Phía Bắc giáp xã Xuân Thiên, huyện Thọ Xuân và xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc;

- Phía Nam giáp phần còn lại của xã Xuân Phú, Xuân Thắng huyện Thọ Xuân;

- Phía Đông giáp xã Thọ Diên, Xuân Hưng, Xuân Sơn huyện Thọ Xuân;

- Phía Tây giáp huyện Thường Xuân (Ranh giới là Sông Chu).

2. Đánh giá tổng số điểm của 5 tiêu chí đạt 88,92 điểm/100 điểm, cụ thể:

a) Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt 19,14 điểm/20,0 điểm tối đa.

b) Tiêu chí 2: Quy mô dân số đạt 7,6 điểm/8,0 điểm tối đa.

c) Tiêu chí 3: Mật độ dân số đạt 5,31 điểm/6,0 điểm tối đa.

d) Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: 5,21 điểm/6,0 điểm tối đa.

đ) Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị: 51,66 điểm/60 điểm tối đa.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh hồ sơ trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá Khoá XVII, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày..... tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày ....tháng 12 năm 2017./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đại biểu QH, đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh uỷ, Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các Đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Trịnh Văn Chiến**



UBND TỈNH THANH HOÁ  
**SỞ TƯ PHÁP**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *5Ab* /BCTĐ-STP Thanh Hoá, ngày *15* tháng 11 năm 2017

### BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

**Nghị quyết về việc đề nghị công nhận thị trấn Lam Sơn,  
thị trấn Sao Vàng và khu vực dự kiến mở rộng, huyện Thọ Xuân, tỉnh  
Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV**

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 6258/SXD-BQH ngày 9/11/2017 của Sở Xây dựng về việc đề nghị thẩm định dự thảo “*Nghị quyết về việc đề nghị công nhận thị trấn Lam Sơn, thị trấn Sao Vàng và khu vực dự kiến mở rộng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV*”. Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết, căn cứ quy định tại các văn bản pháp luật có liên quan, Sở Tư pháp thẩm định như sau:

#### **1. Thẩm quyền ban hành văn bản:**

Theo Điều 13 Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị quy định trình tự, thủ tục phân loại đô thị thì Đề án trình Bộ Xây dựng thẩm định gồm: tờ trình của UBND và Nghị quyết của HĐND có thẩm quyền; đề án phân loại đô thị; các văn bản pháp luật có liên quan. Theo đó, HĐND tỉnh thông qua “*Nghị quyết về việc đề nghị công nhận thị trấn Lam Sơn, thị trấn Sao Vàng và khu vực dự kiến mở rộng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV*” là phù hợp và đúng thẩm quyền.

#### **2. Về tên gọi của Nghị quyết:**

Dự thảo Nghị quyết thể hiện: “*V/v thông qua Đề án đề nghị công nhận thị trấn Sao Vàng và khu vực dự kiến mở rộng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV*”. Đề nghị sửa lại thành: “*V/v đề nghị công nhận thị trấn Sao Vàng và khu vực dự kiến mở rộng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV*”.

#### **3. Nội dung:**

- Điều 1 dự thảo Nghị quyết có tiêu đề: “*Thông qua Đề án đề nghị công nhận thị trấn Sao Vàng và khu vực dự kiến mở rộng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV, với các nội dung chính như sau:*”. Đề nghị sửa lại thành: “*Thông nhất đề nghị công nhận thị trấn Sao Vàng và khu vực dự kiến mở*

rộng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV, với các nội dung chính như sau:” cho phù hợp.

- Dự thảo Nghị quyết đã thể hiện cụ thể về: diện tích, dân số và vị trí địa lý; đánh giá tổng số điểm của 5 tiêu chí phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế của địa phương.

Tuy nhiên, để có được tổng số điểm của 5 tiêu chí, phải dựa trên cơ sở báo cáo Đề án đề nghị công nhận thị trấn Lam Sơn, thị trấn Sao Vàng và khu vực dự kiến mở rộng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV, song số liệu trong Báo cáo Đề án lại không thống nhất, cụ thể: mật độ dân số toàn đô thị; Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị; Tiêu chuẩn về nhà ở; tiêu chuẩn về công trình công cộng (trang 7, 9 Báo cáo Đề án) lại không thống nhất. Do vậy, đề nghị kiểm tra lại đề số liệu được thống nhất.

#### **4. Về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản:**


Dự thảo Nghị quyết bảo đảm về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản theo quy định pháp luật.

Trên đây là báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp, đề nghị Sở Xây dựng hoàn thiện lại dự thảo theo các ý kiến nêu trên trước khi báo cáo UBND tỉnh quyết định./.

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Giám đốc Sở;
- PGĐ phụ trách;
- Lưu VT, XDVB.

**GIÁM ĐỐC**



**Bùi Đình Sơn**

**SƠ ĐỒ RANH GIỚI KHU VỰC NGHIÊN CỨU**

